DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 208.2022/ QĐ-VPCNCL ngày 01 tháng 04 năm 2022 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm/ *Laboratory:* **Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường** / ***Center of Natural Resources and Environment Monitoring***

Cơ quan chủ quản/ *Organization:* **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh** / ***Quang Ninh Department of Natural Resources and Environment***

Lĩnh vực thử nghiệm/ *Field of testing:* **Hóa** / ***Chemical***

Người quản lý/ *Laboratory manager:* **Trần Thanh Tùng**

Người có thẩm quyền ký/ A*pproved signatory*:

TT	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký/ *Scope*
1.	***Trần Thanh Tùng***	Các phép thử được công nhận/*All accredited tests*
2.	***Nguyễn Quốc Anh***	
3.	***Đỗ Thị Ni Tan***	
4.	***Nguyễn Hoài Phương***	
5.	***Đinh Khắc Cường***	
6.	***Nguyễn Thành Duy***	

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 396**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* **22/ 04/ 2025**

Địa chỉ/ *Address*: **Tổ 8, khu 3, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh**

Địa điểm/*Location:* **Tổ 8, khu 3, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh**

Điện thoại/ Tel: **033 3833302** Fax: **033 3833302**

Email: **ttqtvptmt.stnvmt@quangninh.gov.vn** Web: **http://www.emac.org.vn/**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 396

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**
Field of testing: ***Chemical***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo/ *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
1.	**Không khí xung quanh** ***Ambient air***	Xác định mức tiếng ồn môi trường (x) *Determination of environmental noise levels*	(28~130) dB	TCVN 7878-2:2018
2.		Xác định hàm lượng bụi (x) Phương pháp khối lượng *Determination of dust content* *Gravimetric method*	0,027 mg/m^3	TCVN 5067:1995
3.	**Môi trường khu vực công cộng và dân cư** ***Public and residental environment***	Xác định rung động và chấn động, rung động do các hoạt động xây dựng và sản xuất công nghiệp (x) Phương pháp đo *Determination of vibration and shock - Vibration emitted by construction works and factories* *Method of measurement*	(30~120) dB	TCVN 6963:2001
4.	**Nước mặt** **Nước dưới đất,** **Nước thải,** **Nước biển,** **Nước sạch** ***Surface water,*** ***Ground water,*** ***Sea water,*** ***Wastewater,*** ***Domestic water***	Xác định pH (x) *Determination of pH*	(2~12)	TCVN 6492:2011
5.		Xác định oxy hòa tan (x) Phương pháp đầu đo điện hóa *Determination of dissolved oxygen* *Electrochemical probe method*	(0,1~16) mg/L	TCVN 7325:2016
6.	**Nước mặt,** **Nước thải,** **Nước biển** ***Surface water,*** ***Wastewater,*** ***Sea water***	Xác định hàm lượng chất rắn lơ lửng (TSS) *Determination of Total Suspended Solids content*	09 mg/L	SMEWW 2540D:2017
7.	**Nước thải** ***Wastewater***	Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) *Determination of the chemical oxygen demand"*	40 mg/L	SMEWW 5220C:2017
8.	**Nước mặt** ***Surface water***		09 mg/L	SMEWW 5220B:2017

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo/ *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
9.	**Nước mặt, Nước dưới đất, Nước thải** ***Surface water, Ground water, Wastewater***	Xác định hàm lượng amoni Phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay *Determination of aminonium content* *Manual spectrometric method*	0,5 mg/L	TCVN 6179-1:1996
10.	**Nước thải** ***Wastewater***	Xác định hàm lượng amoni Phương pháp chưng cất và chuẩn độ *Determination of aminonium content* *Distillation and titration method*	1,8 mg/L	TCVN 5988-1995
11.	**Nước mặt, Nước dưới đất, Nước thải** ***Surface water, Ground water, Wastewater***	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử *Determination of nitrit content* *Molecular absorption spectrometric method*	0,010 mg/L	TCVN 6178:1996
12.		Xác định hàm lượng Nitơ Vô cơ hóa xúc tác sau khi khử bằng hợp kim devarda *Determination of nitrogen content* *Catalytic degestion after reduction with Devarda's Alloy*	9,0 mg/L	TCVN 6638:2000
13.		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat *Determination of chloride content* *Silver nitrate titriation method with chromate indicator*	15 mg/L	TCVN 6194:1996
14.	**Nước thải** ***Wastewater***	Xác định hàm lượng photpho Phương pháp đo phổ dùng amoni molipdat *Determination of phosphorus content* *Spectrometric method using ammonium molypdate*	0,07 mg P/L	TCVN 6202:2008

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo/ *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
15.	**Nước mặt, Nước dưới đất** ***Surface water, Ground water***	Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp trắc phổ dùng axit sunfosalixylic *Determination of itrat content Spectrometric method using sulfosalicylic acid*	0,06 mg/L	TCVN 6180:1996
16.	**Nước thải, Nước biển** ***Wastewater, Sea water***	Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp trắc phổ *Determination of nitrat content Spectrometric method*	0,6 mg/L	EPA method 352.1:1997
17.	**Nước mặt Nước dưới đất, Nước thải, Nước biển, Nước sạch** ***Surface water, Ground water, Sea water, Wastewater, Domestic water***	Xác định hàm lượng As, Pb, Cd, Cu, Zn Phương pháp ICP-MS. *Determination of As, Pb, Cd, Cu, Zn content ICP-MS method*	As: 0,001 mg/L	SMEWW 3125:2017
			Pb: 0,003 mg/L	
			Cd: 0,001 mg/L	
			Cu: 0,01 mg/L	
			Zn: 0,01 mg/L	
18.	**Nước mặt, Nước dưới đất, Nước thải, Nước sạch** ***Surface water, Ground water, Wastewater, Domestic water***	Xác định hàm lượng Ni Phương pháp ICP-MS. *Determination of Ni content ICP-MS method*	0,01 mg/L	
19.	**Nước mặt Nước dưới đất, Nước thải, Nước biển, Nước sạch** ***Surface water, Ground water, Sea water, Wastewater, Domestic water***	Xác định hàm lượng Mn Phương pháp ICP-MS. *Determination of Mn content ICP-MS method*	0,01 mg/L	
20.		Xác định hàm lượng Fe Phương pháp ICP-MS. *Determination of Fe content ICP-MS method*	0,03 mg/L	
21.	**Nước dưới đất, Nước sạch** ***Ground water, Domestic water***	Xác định hàm lượng Se Phương pháp ICP-MS. *Determination of Se contents ICP-MS method*	0,001 mg/L	SMEWW 3125:2017

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo/ *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
22.	**Nước mặt, Nước thải, Nước biển, Nước sạch** ***Surface water, Wastewater, Sea water, Domestic water***	Xác định hàm lượng Cr Phương pháp ICP-MS. *Determination of Cr content ICP-MS method*	0,01 mg/L	SMEWW 3125:2017
23.	**Đất, Trầm tích** ***Soil, Sediment***	Xác định pH *Determination of pH*	(2~12)	TCVN 5979:2007
24.	**Đất** ***Soil***	Xác định hàm lượng Pb, Cd, Cr, Cu, Zn Phương pháp ICP-MS *Determination of Pb, Cd, Cr, Cu, Zn content ICP-MS method*	Pb: 1,65 mg/kg Cd:1,05 mg/kg Cr: 1,65 mg/kg Cu: 2,4 mg/kg Zn: 2,1 mg/kg	- Phương pháp xử lý mẫu/*Sample digestion method* US EPA Method 3051A:2007 - Phương pháp phân tích/*Analytical method* SMEWW 3125:2017
25.	**Bùn** ***Sludges***	Xác định hàm lượng Pb, Cd, Cr, Cu, Zn Phương pháp ICP-MS *Determination of Pb, Cd, Cr, Cu, Zn contents ICP-MS method*	Pb: 1,6 mg/kg Cd: 1,02 mg/kg Ni: 2,3 mg/kg Cu: 1,3 mg/kg Zn: 2,4 mg/kg	- Phương pháp xử lý mẫu/*Sample digestion method* US EPA Method 3051A:2007 - Phương pháp phân tích/*Analytical method* SMEWW 3125:2017
26.	**Trầm tích** ***Sediment***	Xác định hàm lượng Pb, Cd, Cr, Cu, Zn Phương pháp ICP-MS *Determination of Pb, Cd, Cr, Cu, Zn contents ICP-MS method*	Pb: 1,65 mg/kg Cd:1,4 mg/kg Cr: 2,2 mg/kg Cu: 2,5 mg/kg Zn: 2,0 mg/kg	- Phương pháp xử lý mẫu/*Sample digestion method* US EPA Method 3051A:2007 - Phương pháp phân tích/*Analytical method* SMEWW 3125:2017

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo/ *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
27.	**Chất thải rắn (Tro, xỉ)** ***Solid Waste (Ashes)***	Xác định hàm lượng Pb, Cd, Zn, Ni. Phương pháp ICP-MS *Determination of Pb, Cd, Zn, Ni ICP-MS method*	Pb: 1,2 mg/kg	- Phương pháp xử lý mẫu/*Sample digestion method* US EPA Method 3052:1996 - Phương pháp phân tích/*Analytical method* SMEWW 3125:2017
			Cd:1,3 mg/kg	
			Ni: 0,87 mg/kg	
			Zn: 1,5 mg/kg	

Ghi chú/Note:

- EPA: *Environmental Protection agency US*
- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
- (x): Các chỉ tiêu đo tại hiện trường/*Mark (x) for on-site tests*